

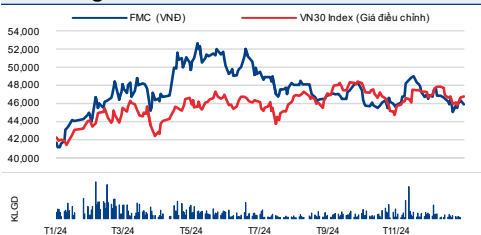
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ59,300
Tiềm năng tăng/giảm: 29.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (20/1/2025)	45,900
Mã Bloomberg	FMC VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	41,186-52,600
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	46,083
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	3,001
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	119
Slg CP lưu hành (tr.đv)	65.4
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	32.0
Slg CP NN được mua (tr.đv)	12.4
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	30.0%
Tỷ lệ freefloat	25.0%
Cổ đông lớn	CT CP tập đoàn PAN (37.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	5,087	6,940	7,432
EBITDA đc (tỷ đồng)	447	502	583
LNTT (tỷ đồng)	305	333	428
LNT ĐC (tỷ đồng)	276	280	353
FCF (tỷ đồng)	207	74.8	262
EPS ĐC (đồng)	4,222	4,284	5,398
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000
BVPS (đồng)	31,026	33,309	36,707
T.trưởng EBITDA (%)	11.6	12.2	16.2
T.trưởng EPS ĐC (%)	(10.2)	1.46	26.0
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	8.79	7.23	7.84
Tỷ suất LNTT (%)	5.99	4.80	5.75
Tỷ suất LNT ĐC (%)	5.43	4.04	4.75
Tỷ lệ LN trả CT (%)	47.4	46.7	37.1
Nợ thuần/VCSH (%)	18.5	17.7	19.3
ROAE (%)	14.0	13.3	15.4
ROACE (%)	13.4	13.7	16.0
EV/doanh thu (lần)	0.66	0.49	0.46
EV/EBITDA ĐC (lần)	7.54	6.73	5.92
P/E ĐC (lần)	10.9	10.7	8.50
P/B (lần)	1.48	1.38	1.25
Lợi suất cổ tức (%)	4.36	4.36	4.36

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

FMC là doanh nghiệp xuất khẩu tôm lớn thứ 3 Việt Nam, tập trung vào phân khúc hàng chất lượng cao và chế biến sâu.

Chuyên viên phân tích

Trương Hồng Kim

Trưởng phòng
kim.thong@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4850

Trần Hương Mỹ

Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng
my.th@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 362

Q4/2024: Lợi nhuận thuần tăng 34%, vượt dự báo

- KQKD Q4/2024 tích cực, với doanh thu thuần và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 1.364 tỷ đồng (tăng 9% so với cùng kỳ) và 110 tỷ đồng (tăng 33,7% so với cùng kỳ), nhờ tỷ suất lợi nhuận cao hơn kỳ vọng.
- Cả năm 2024, doanh thu thuần sát với dự báo của HSC ở mức 6.913 tỷ đồng, tăng 35,9% so với cùng kỳ trong khi lợi nhuận thuần tăng 10,7% so với cùng kỳ đạt 306 tỷ đồng, cao hơn 9,2% so với dự báo của HSC.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào với giá mục tiêu 59.300đ. FMC đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 8,7 lần, thấp hơn 0,4 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2021 ở mức 9,2 lần.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

KQKD Q4/2024 của FMC cao hơn dự báo của HSC, với doanh thu thuần đạt 1.364 tỷ đồng (tăng 9% so với cùng kỳ nhưng giảm 52% so với quý trước) và lợi nhuận thuần đạt 110 tỷ đồng (tăng 33,7% so với cùng kỳ và 38,3% so với quý trước). Lợi nhuận thuần cao hơn 30% so với dự báo của HSC nhờ tỷ suất lợi nhuận vượt kỳ vọng.

Trong cả năm 2024, doanh thu thuần và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 6.913 tỷ đồng và 306 tỷ đồng, tăng trưởng 35,9% và 10,7%. Doanh thu thuần sát với dự báo của chúng tôi ở mức 6.940 tỷ đồng trong khi lợi nhuận thuần cao hơn 9,2% so với dự báo.

Doanh thu thuần tăng 8,9% so với cùng kỳ, đa phần nhờ doanh thu xuất khẩu tôm

Sản lượng tiêu thụ tích cực, hỗ trợ doanh thu xuất khẩu tôm

Doanh thu xuất khẩu tôm Q4/2024 đạt 1.334 tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ và đóng góp 98% doanh thu thuần trong quý. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi sản lượng xuất khẩu 4.890 tấn, tăng mạnh 13,9% so với cùng kỳ, bên cạnh việc giá bán bình quân giảm 4,3% so với cùng kỳ. Nhờ sản lượng tiêu thụ tăng mạnh, tỷ suất lợi nhuận gộp của phân khúc tôm trong Q4/2024 cải thiện lên 14,2%, từ mức 10,8% trong Q4/2023 và 10,7% trong Q3/2024.

Trong năm 2024, doanh thu từ xuất khẩu tôm đạt tổng cộng 6.772 tỷ đồng, tăng mạnh 37,4% so với cùng kỳ, được hỗ trợ bởi sản lượng xuất khẩu tăng 27,8% so với cùng kỳ và giá xuất khẩu bình quân tăng 6,4% so với cùng kỳ.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 21/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2024 & cả năm 2024, FMC

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% so với cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1,253	1,364	8.9%	5,087	6,913	35.9%
Giá vốn hàng bán	(1,113)	(1,157)	4.0%	(4,594)	(6,161)	34.1%
Lợi nhuận gộp	140	207	48.1%	493	752	52.5%
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	11.2%	15.2%		9.7%	10.9%	
Lợi nhuận tài chính	11.9	52.8	344.6%	11.5	58.9	413.1%
Chi phí BH&QL	(63.2)	(69.8)	10.4%	(200.8)	(388.5)	93.5%
Chi phí BH&QL/Doanh thu (%)	5.0%	5.1%		3.9%	5.6%	
Thu nhập thuần khác	0	(0)	-160.5%	1	(0)	-132.0%
LNNT	89	190	114.3%	305	422	
LNST	89	187	110.9%	1	(5)	-857.9%
Lợi nhuận thuần	82	110	33.7%	276	306	10.7%

Nguồn: FMC

Mảng xuất khẩu nông sản cải thiện

Trong Q4/2024, doanh thu xuất khẩu nông sản đạt 30 tỷ đồng, tăng nhẹ 5,9% so với cùng kỳ. Sản lượng xuất khẩu tăng 2,4% so với cùng kỳ trong khi giá xuất khẩu bình quân giảm 3,5% so với cùng kỳ.

Trong năm 2024, doanh thu xuất khẩu nông sản đạt 141 tỷ đồng, giảm 11,7% so với cùng kỳ. Sản lượng xuất khẩu giảm 4,1% so với cùng kỳ xuống 1.309 tấn và giá xuất khẩu bình quân giảm 6,5% so với cùng kỳ.

Tỷ suất lợi nhuận gộp tăng mạnh

Trong Q4/2024, lợi nhuận gộp tăng mạnh 48,1% so với cùng kỳ đạt 207 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận gộp đạt 15,2%, cao hơn so với mức 11,2% trong Q4/2023 và dự báo của HSC ở mức 12,5%.

Tính chung cả năm 2024, tỷ suất lợi nhuận gộp đạt 10,9%, cao hơn mức 9,7% trong năm 2023 và cao hơn dự báo của chúng tôi ở mức 10,4%.

KAF tăng trưởng tích cực trong Q4/2024

HSC cũng nhận thấy đà tăng trưởng tích cực tại công ty con Khang An Foods (KAF), có thể nhờ công suất hoạt động của nhà máy chế biến tôm (được đưa vào vận hành vào đầu năm 2023) cải thiện. Doanh thu Q4/2024 của KAF tăng 51,3% so với cùng kỳ đạt 413 tỷ đồng, nhờ sản lượng xuất khẩu tôm của KAF tăng 71,8% so với cùng kỳ đạt 1.270 tấn (so với mức tăng trưởng 3,2% so với cùng kỳ của công ty mẹ đạt 3.619 tỷ đồng). Sản lượng xuất khẩu tôm của KAF đóng góp lên đến 26% tổng sản lượng tiêu thụ của FMC.

Giá xuất khẩu bình quân sản phẩm tôm của KAF cũng tăng 1,2% so với cùng kỳ (so với mức giảm 7% của công ty mẹ). Điều này cho thấy giá xuất khẩu bình quân của KAF cao hơn 14,7% so với giá bán bình quân của công ty mẹ. Chúng tôi cho rằng đây là kết quả của sự khác biệt về cơ cấu sản phẩm và cơ cấu thị trường. KAF tập trung nhiều hơn vào các sản phẩm giá trị gia tăng như tôm tẩm bột và tập trung xuất khẩu sang thị trường châu Âu trong năm 2024 trong khi công ty mẹ sản xuất nhiều loại sản phẩm tôm đông lạnh thông thường và tập trung vào thị trường Nhật Bản.

Chi phí bán hàng & quản lý tăng 10,4% so với cùng kỳ

Chi phí bán hàng & quản lý Q4/2024 tăng 10,4% so với cùng kỳ lên 69,8 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu tăng lên mức 5,1%, cao hơn so với mức 5% trong Q4/2023 nhưng thấp hơn mức 6,7% trong Q3/2024 do không phải trích thuế chống trợ cấp trong quý.

Trong năm 2024, tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu tăng lên 5,9% từ mức 3,9% trong năm 2023, do không ghi nhận hoàn nhập thuế chống bán phá giá trong khi phải trích lập thuế chống trợ cấp trong năm.

Lợi nhuận HĐ tài chính hỗ trợ tăng trưởng

Trong Q4/2024, FMC ghi nhận lợi nhuận HĐ tài chính 58,2 tỷ đồng, cao hơn mức 11,9 tỷ đồng trong Q4/2023 nhờ lãi tỷ giá trong quý tăng 345% so với cùng kỳ đạt 49 tỷ đồng nhờ tỷ giá USD/VND tăng cũng như doanh thu HĐ tài chính tăng 9 lần so với cùng kỳ đạt 9 tỷ đồng.

Trong năm 2024, lợi nhuận HĐ tài chính đạt 58,9 tỷ đồng, tăng 413% so với cùng kỳ, đa phần nhờ lãi tỷ giá tăng 70% so với cùng kỳ lên 88,5 tỷ đồng và doanh thu HĐ tài chính tăng 51,4% so với cùng kỳ lên 21,5 tỷ đồng.

Duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu và dự báo lợi nhuận

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu là 59.300đ (tiềm năng tăng giá: 29,2%). Cho năm 2025, chúng tôi dự báo doanh thu thuần đạt 7.432 tỷ đồng, tăng trưởng 20% và lợi nhuận thuần đạt 353 tỷ đồng, tăng trưởng 15,4%. Theo dự báo hiện tại, FMC đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là

8,7 lần, thấp hơn 0,4 độ lệch chuẩn so với bình quân từ năm 2021 ở mức 9,3 lần.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu Q4/24 & cả năm 2024 theo mảng kinh doanh, FMC

	Q4/23	Q4/24	% so với cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng
Doanh thu tôm (tỷ đồng)	1,224	1,334	8.9%	4,928	6,772	37.4%
Sản lượng tôm (tấn)	4,293	4,890	13.9%	17,342	22,164	27.8%
Giá bán bình quân (nghìn đồng/kg)	285	273	-4.3%	1,144	1,217	6.4%
Doanh thu nông sản (tỷ đồng)	28	30	5.9%	159	141	-11.7%
Sản lượng nông sản (tấn)	261	267	2.4%	1,366	1,309	-4.1%
Giá bán bình quân (nghìn đồng/kg)	109	113	3.5%	462	432	-6.5%

Nguồn: FMC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	5,702	5,087	6,940	7,432	8,037
Lợi nhuận gộp	628	493	718	742	822
Chi phí BH&QL	(321)	(201)	(395)	(327)	(386)
Thu nhập khác	5.10	0.99	0.37	0	0
Chi phí khác	(0.49)	(0.04)	(0.66)	0	0
EBIT	311	293	323	415	436
Lãi vay thuần	16.9	11.5	9.90	12.9	12.3
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LNTT	328	305	333	428	448
Chi phí thuế TNDN	(8.91)	(2.26)	(2.96)	(12.0)	(12.6)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(12.0)	(26.3)	(49.8)	(62.7)	(65.8)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	308	276	280	353	370
Lợi nhuận thuần ĐC	308	276	280	353	370
EBITDA ĐC	401	447	502	583	594
EPS (đồng)	4,703	4,222	4,284	5,398	5,661
EPS ĐC (đồng)	4,703	4,222	4,284	5,398	5,661
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
Sig CP bình quân (triệu đv)	65.4	65.4	65.4	65.4	65.4
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	65.4	65.4	65.4	65.4	65.4
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	65.4	65.4	65.4	65.4	65.4

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	585	452	442	367	253
Đầu tư ngắn hạn	11.1	97.4	195	390	468
Phải thu khách hàng	280	492	506	542	650
Hàng tồn kho	929	1,000	1,284	1,338	1,527
Các tài sản ngắn hạn khác	71.7	86.4	85.2	104	116
Tổng tài sản ngắn hạn	1,877	2,127	2,512	2,740	3,013
TSCĐ hữu hình	862	942	906	882	867
TSCĐ vô hình	2.44	2.32	2.27	2.21	2.16
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0
Đầu tư vào Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	248	285	272	344	379
Tổng tài sản dài hạn	1,112	1,229	1,181	1,227	1,249
Tổng cộng tài sản	2,989	3,356	3,693	3,968	4,262
Nợ ngắn hạn	515	824	815	815	815
Phả trả người bán	82.9	106	125	133	152
Nợ ngắn hạn khác	236	172	257	278	290
Tổng nợ ngắn hạn	863	1,112	1,220	1,251	1,280
Nợ dài hạn	0.84	0.84	1.02	1.10	1.18
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	0	0	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	0.84	0.84	1.02	1.10	1.18
Tổng nợ phải trả	873	1,122	1,235	1,267	1,297
Vốn chủ sở hữu	1,924	2,029	2,178	2,400	2,640
Lợi ích cổ đông thiểu số	192	205	280	300	324
Tổng vốn chủ sở hữu	2,116	2,234	2,458	2,700	2,964
Tổng nợ phải trả và VCSH	2,989	3,356	3,693	3,968	4,262
BVPS (đ)	29,423	31,026	33,309	36,707	40,368
Nợ thuần*/(tiền mặt)	(69.0)	373	374	449	564

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	311	293	323	415	436
Khấu hao	(89.4)	(154)	(179)	(168)	(158)
Lãi vay thuần	16.9	11.5	9.90	12.9	12.3
Thuế TNDN đã nộp	(8.91)	(2.26)	(2.96)	(12.0)	(12.6)
Thay đổi vốn lưu động	47.8	(211)	(176)	(65.6)	(278)
Khác	(21.9)	(55.4)	(127)	(128)	(155)
LCT thuần từ HKKD	435	207	218	406	177
Đầu tư TS dài hạn	(439)	0	(143)	(143)	(143)
Góp vốn & đầu tư	(135)	76.0	(97.4)	(195)	(77.9)
Thanh lý	0.93	(216)	0	0	0
Khác	57.3	(365)	71.1	76.1	82.3
LCT thuần từ HĐĐT	(515)	(505)	(170)	(262)	(139)
Cổ tức trả cho CSH	(142)	(143)	(131)	(131)	(131)
Thu từ phát hành CP	(0.00)	0	0	0	0
Tăng/giảm nợ	41.2	306	73.0	(88.2)	(21.7)
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	(101)	163	(57.8)	(219)	(152)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	585	452	442	367	253
LCT thuần trong kỳ	(181)	(135)	(9.32)	(75.2)	(114)
Ảnh hưởng của tỷ giá	(3.48)	1.22	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	401	318	433	292	139
Dòng tiền tự do	(3.48)	207	74.8	262	33.8

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	11.0	9.69	10.3	9.98	10.2
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	7.03	8.79	7.23	7.84	7.39
Tỷ suất LNT (%)	5.39	5.43	4.04	4.75	4.61
Thuế TNDN hiện hành (%)	2.71	0.74	0.89	2.80	2.80
Tăng trưởng doanh thu (%)	9.67	(10.8)	36.4	7.10	8.13
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	14.1	11.6	12.2	16.2	1.87
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	15.2	(10.2)	1.46	26.0	4.87
Tăng trưởng EPS (%)	15.2	(10.2)	1.46	26.0	4.87
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	15.2	(10.2)	1.46	26.0	4.87
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	42.5	47.4	46.7	37.1	35.3
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	16.6	14.0	13.3	15.4	14.7
ROACE (%)	15.1	13.4	13.7	16.0	15.3
Vòng quay tài sản (lần)	2.00	1.60	1.97	1.94	1.95
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	1.40	0.71	0.68	0.98	0.41
Số ngày tồn kho	66.8	79.4	75.3	73.0	77.3
Số ngày phải thu	20.1	39.1	29.7	29.6	32.9
Số ngày phải trả	5.97	8.44	7.36	7.23	7.70
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	(2.52)	18.5	17.7	19.3	21.8
Nợ/tài sản (%)	18.0	24.7	22.4	21.0	19.4
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	1.34	1.85	1.65	1.43	1.39
Chỉ số TT hiện thời (lần)	2.18	1.91	2.06	2.19	2.35
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	0.51	0.66	0.49	0.46	0.44
EV/EBITDA ĐC (lần)	7.31	7.54	6.73	5.92	6.00
P/E (lần)	9.76	10.9	10.7	8.50	8.11
P/E ĐC (lần)	9.76	10.9	10.7	8.50	8.11
P/B (lần)	1.56	1.48	1.38	1.25	1.14
Lợi suất cổ tức (%)	4.36	4.36	4.36	4.36	4.36

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn